

# PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỐ CHO GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

Nguyễn Lan Phương<sup>1</sup>,  
Lê Thị Thu Hiền<sup>2+</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

<sup>2</sup>Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội

+ Tác giả liên hệ • Email: hienltt.1978@gmail.com

## Article history

Received: 25/3/2024

Accepted: 23/4/2024

Published: 05/5/2024

## Keywords

Digital transformation,  
digital capacity,  
information technology,  
digital technology,  
Nguyen Tat Thanh  
University

## ABSTRACT

In today's digital age, fostering digital competencies for lecturers at universities has become extremely necessary. Mastering digital skills and technologies not only helps teachers interact effectively with students, but also helps create rich and creative learning environments. At the same time, digital competency is also an important factor for lecturers to be able to research and apply advanced teaching methods, from using online platforms to data analysis to personalize students' learning process. This article presents the current status of digital competencies of lecturers at Nguyen Tat Thanh University through a survey on 4 component lecturer competencies, thereby proposing a number of digital competencies developing measures for lecturers at Nguyen Tat Thanh University in the context of integration. The research result serves as a reference in implementing digital competency development activities for lecturers at higher education institutions.

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra toàn cầu, vai trò của công nghệ số (CNS) trong giảng dạy tại các trường đại học tại Việt Nam trở nên rất quan trọng. CNS không chỉ là một công cụ hỗ trợ mà còn là một yếu tố quyết định trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Giảng viên (GV) có vai trò chủ chốt trong việc áp dụng và khai thác CNS trong quá trình giảng dạy, đồng thời, họ cũng là người hướng dẫn và tạo điều kiện cho sinh viên (SV) tiếp cận và sử dụng công nghệ này. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy thúc đẩy sự tương tác giữa người dạy và người học, khiến cho bài giảng của GV luôn uyên chuyên, linh hoạt, giúp GV và SV có thể tìm kiếm và chia sẻ thông tin, nâng cao khả năng tự học, tự giải quyết vấn đề cho SV (Nguyễn Thị Ngọc Ánh, 2023). GV cần tìm hiểu và đáp ứng khung năng lực số (NLS), đặc biệt là khả năng sử dụng và áp dụng hiệu quả các công nghệ thông tin và truyền thông trong quá trình làm việc, học tập và giao tiếp. Giáo dục đại học thời chuyên đổi số "lấy GV làm trung tâm", GV đứng trước những cơ hội thay đổi nâng cao kỹ năng giảng dạy và năng lực chuyên môn (Phan Thị Mai Trâm và Tiêu Bích San, 2023). Trong đó, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành luôn quan tâm đến vấn đề chuyển đổi số và đặc biệt là phát triển NLS của GV nhằm giúp nâng cao chất lượng đào tạo, qua đó giúp GV hòa nhập được với GD-ĐT quốc tế trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về thực trạng NLS của GV Trường Đại học Nguyễn Tất Thành thông qua kết quả khảo sát của GV và các biện pháp phát triển NLS cho GV Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trong bối cảnh hội nhập.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Năng lực số của giảng viên đại học

Quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đã làm thay đổi nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo của nhà trường theo hướng xây dựng nhà trường thông minh thì việc dạy học của GV trong bối cảnh chuyển đổi số cũng bắt buộc phải thay đổi. Trong bối cảnh đó, năng lực chuyên môn của GV trong môi trường giáo dục số trở thành thành phần quan trọng nhất trong các năng lực chuyên môn của GV ở các trường đại học (Khoruzha et al., 2010). NLS là một trong những yếu tố then chốt cho việc học tập suốt đời và cần thiết để tham gia vào xã hội ngày càng số hóa hiện nay (Wesselink & Giaffredo, 2015).

NLS được định nghĩa là thuật ngữ tổng quát được sử dụng để mô tả khả năng của một người sử dụng công nghệ thông tin trong một ngữ cảnh cụ thể (Zitha I et al., 2023). NLS được coi là tập hợp kiến thức, kỹ năng, và thái độ, chiến lược và nhận thức cần thiết khi sử dụng công nghệ thông tin và phương tiện số. Do đó, NLS là khả năng triển

khai kiến thức, kỹ năng, và thái độ của một người trong một ngữ cảnh nhất định với sự hỗ trợ của tài nguyên số và công cụ CNS (Biggins et al., 2017).

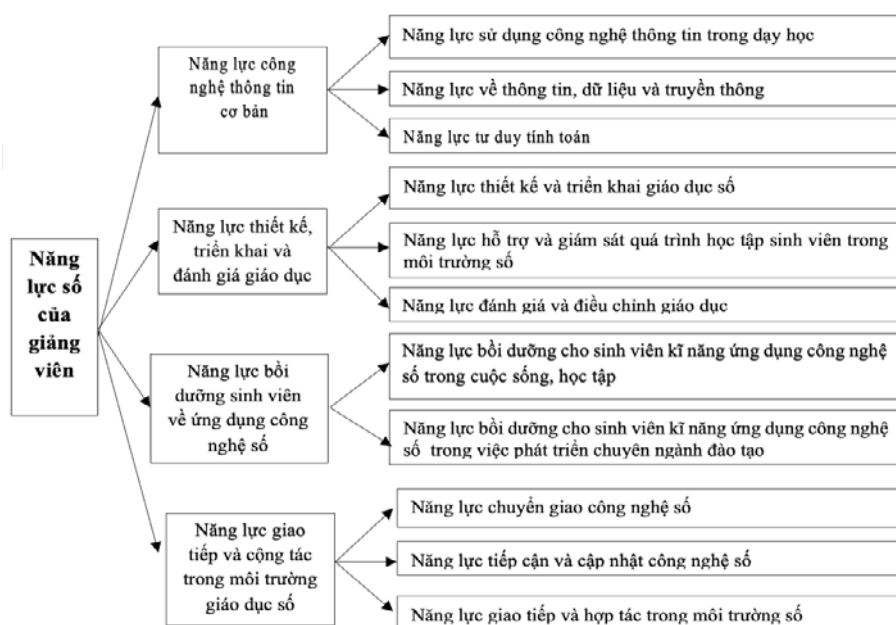
NLS của GV đã trở thành một năng lực cốt lõi không thể thiếu đối với hoạt động dạy và học ở các trường đại học cũng như các hoạt động xã hội có liên quan đến lĩnh vực số; GV cũng phần nào chịu trách nhiệm trong việc phát triển NLS của SV để giúp người học có khả năng ứng dụng CNS trong học tập, giải quyết vấn đề và sáng tạo trong cuộc sống thực tiễn thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin giúp họ sẽ trở thành công dân hiệu quả và các thành viên lao động tích cực sau khi tốt nghiệp (Santos et al., 2022).

Có thể hiểu, NLS của GV đại học được coi là năng lực giảng dạy số, trong nghiên cứu này tiếp cận định nghĩa năng lực giảng dạy số là một tập hợp các giá trị, niềm tin, kiến thức, kỹ năng và thái độ của GV liên quan đến các khía cạnh công nghệ, thông tin và giao tiếp được sử dụng CNS trong bối cảnh chuyên môn.

## 2.2. Khung năng lực số của giảng viên đại học

Theo Nguyễn Phúc Quân (2023), có nhiều mô hình về khung NLS được đề xuất như khung NLS chuyên nghiệp cho GV được phát triển bởi Senter for IKT iutdanningen (Trung tâm ICT trong giáo dục) của Na Uy gồm 6 nhóm năng lực thành phần như: (1) Hiểu về công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục; (2) Chương trình và kiểm tra, đánh giá; (3) Phương pháp sư phạm; (4) Ứng dụng NLS; (5) Tổ chức và quản lý; (6) Phát triển chuyên môn. Khung NLS cho GV được phát triển bởi Trung tâm Nghiên cứu Chung của Liên minh châu Âu cung cấp một khung tham chiếu chung để hỗ trợ phát triển NLS cụ thể cho GV ở châu Âu gồm 6 năng lực thành phần: (1) Năng lực chuyên môn kỹ thuật số; (2) Năng lực dạy học kỹ thuật số; (3) Năng lực thiết kế học tập kỹ thuật số; (4) Năng lực đánh giá học tập kỹ thuật số; (5) Năng lực tạo điều kiện học tập kỹ thuật số; (6) Năng lực trao đổi thông tin và cộng tác kỹ thuật số. Khung năng lực cho GV và người huấn luyện trong ngành GD-ĐT của Anh đề xuất gồm 12 thành tố năng lực: (1) Vận hành thiết bị và phần mềm; (2) Khai thác thông tin và dữ liệu; (3) Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; (4) An toàn và an sinh số; (5) Sáng tạo nội dung số; (6) Học tập và phát triển NLS; (7) Sử dụng NLS cho nghề nghiệp; (8) Thiết kế học tập kỹ thuật số; (9) Thực hiện học tập kỹ thuật số; (10) Đánh giá học tập kỹ thuật số; (11) Tạo điều kiện học tập kỹ thuật số; (12) Trao đổi thông tin và cộng tác với các bên liên quan. Ngoài ra, khung NLS của Uerz (2021) đã đề xuất riêng cho GV đại học gồm 4 năng lực thành tố gồm: (1) NLS cơ bản; (2) Năng lực thiết kế, triển khai và đánh giá giáo dục số của GV; (3) Bồi dưỡng NLS cho SV; (4) Năng lực giao tiếp và cộng tác trong môi trường số.

Căn cứ trên các khung NLS do các tổ chức, cá nhân trên thế giới đề xuất, nghiên cứu này tiếp cận khung năng lực của Uerz và được mô tả như hình 1:



Hình 1. Khung NLS của GV đại học (Uerz, 2021)

## 2.3. Thực trạng năng lực số của giảng viên Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

### 2.3.1. Khái quát khảo sát

Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát điều tra thực trạng NLS của GV Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Mẫu khảo sát gồm 57 người được phân bổ khá đồng đều ở thâm niên công tác (22,8% GV có thâm niên từ 5-10 năm, 24,6% GV có thâm niên công tác là từ 10-20 năm và trên 50% GV có thâm niên công tác dưới 5 năm) được phân bổ ở 5 lĩnh vực gồm Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa học sức khỏe, Khoa học môi trường và Công nghệ thông tin, trong đó GV đến từ lĩnh vực Công nghệ thông tin chiếm tỉ lệ cao 54,4%. Trình độ đào tạo của các GV tham gia khảo sát khá lệch nhau, có 70,2% thạc sĩ, 10,5% tiến sĩ còn lại là trình độ khác, trong đó có 41/57 nam (chiếm 71,9%) và 16/57 nữ (chiếm 28,1%). Thời gian khảo sát được thực hiện từ tháng 10/2023-01/2024.

Chúng tôi khảo sát bằng bảng hỏi với 41 câu hỏi mô tả mức độ đạt được theo thang Likert 5 mức độ (mức độ từ 1-5 tương đương với rất không đồng ý - rất đồng ý) như sau:

- *Năng lực công nghệ thông tin cơ bản:*

+ *Năng lực sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học:* (1) Tôi có khả năng triển khai sử dụng CNS một cách hiệu quả trong các quá trình giáo dục; (2) Tôi có khả năng sử dụng công cụ CNS có sẵn trong một ngữ cảnh cụ thể của quá trình dạy học, và nhận biết tác động của chúng đối với kết quả dạy và học; (3) Tôi có khả năng lựa chọn và làm quen nhanh với các công cụ số mới vào quá trình dạy học; (4) Tôi có khả năng chủ động nắm bắt và theo kịp sự phát triển công nghệ và sẵn sàng thử nghiệm các công cụ số mới trong quá trình dạy học.

+ *Năng lực về thông tin, dữ liệu và truyền thông:* (1) Tôi có thể tự tìm kiếm, phân tích và giải thích thông tin về tài nguyên số cũng như đánh giá độ tin cậy của tài nguyên số đó; (2) Tôi có khả năng tiếp cận và làm việc hiệu quả đối với việc sử dụng Internet và mạng xã hội trong dạy học; (3) Tôi có khả năng hiểu các quy định về bản quyền và vi phạm bản quyền công cụ số và luôn trích dẫn đúng các tài nguyên số đã sử dụng trong dạy học; (4) Tôi có khả năng sử dụng và hiểu biết dữ liệu số một cách tích cực, sáng tạo trong quá trình dạy học; (5) Tôi có khả năng phê phán, quản lý và bảo vệ dữ liệu cá nhân của SV trong quá trình dạy học.

+ *Năng lực tư duy tính toán:* (1) Tôi có thể trình bày một vấn đề về ứng dụng CNS trong chuyên môn giảng dạy của mình; (2) Tôi có thể phát triển giải pháp về CNS trong lĩnh vực dạy học của mình; (3) Tôi có khả năng áp dụng giải pháp CNS vào chuyên môn hoặc lĩnh vực của mình.

- *Năng lực thiết kế, triển khai và đánh giá giáo dục số của GV:*

+ *Năng lực thiết kế và triển khai giáo dục số:* (1) Tôi có khả năng sử dụng CNS để thiết kế các hoạt động giảng dạy cho SV một cách sáng tạo và phù hợp với chuyên ngành và mục tiêu đào tạo của Nhà trường; (2) Tôi có khả năng sử dụng CNS để thiết kế và triển khai các hoạt động giảng dạy, giáo dục phù hợp với các nhu cầu cá nhân của HS; (3) Tôi có thể tổ chức giảng dạy và hỗ trợ quá trình học tập của SV trong quá trình dạy học ở các môi trường học tập khác nhau (dạy học trực tiếp, trực tuyến, kết hợp); (4) Tôi có khả năng phân tích tổ chức hướng dẫn các hoạt động học tập của SV trong môi trường số; (5) Tôi có khả năng lựa chọn, sửa đổi, tổ chức và tạo ra tài liệu dạy học số và sử dụng trong quá trình học tập.

+ *Năng lực hỗ trợ và giám sát quá trình học tập SV trong môi trường số:* (1) Tôi có khả năng giám sát và hỗ trợ quá trình học tập của SV bằng cách sử dụng đánh giá hình thức và đánh giá tổng hợp dựa trên ưu việt của CNS; (2) Tôi có khả năng sử dụng CNS để thu thập, phân tích và báo cáo về dữ liệu SV giúp cải thiện quá trình học tập của SV; (3) Tôi có khả năng sử dụng CNS để tổ chức dạy học cá nhân hóa đến từng SV.

+ *Năng lực đánh giá và điều chỉnh giáo dục:* (1) Tôi có khả năng ứng dụng CNS trong thiết kế công cụ đánh giá và tổ chức quá trình đánh giá SV; (2) Tôi có khả năng sử dụng CNS để thu thập thông tin đánh giá về SV cũng như xử lý số liệu về học tập, rèn luyện của SV; (3) Tôi có khả năng tổ chức đánh giá SV trong các môi trường học tập khác nhau (trực tiếp, trực tuyến,...); (4) Tôi có khả năng sử dụng công cụ số thiết kế các hệ thống đánh giá trực tuyến phù hợp với ngành học của SV; (5) Tôi có khả năng sử dụng công cụ số để đánh giá và phản hồi kết quả học tập của SV dưới nhiều hình thức khác nhau phù hợp với mục tiêu dạy học.

- *Năng lực bồi dưỡng SV về ứng dụng CNS:*

+ *Năng lực bồi dưỡng cho SV kỹ năng ứng dụng CNS trong cuộc sống, học tập:* (1) Tôi có khả năng hướng dẫn cho SV khai thác công cụ số phục vụ học tập; (2) Tôi có khả năng hướng dẫn SV sử dụng hợp lý Internet và mạng xã hội trong cuộc sống, học tập và làm việc; (3) Tôi có khả năng dạy cho SV cách quản lý và bảo vệ dữ liệu cá nhân và dữ liệu phân tích học tập một cách hiệu quả với sự hỗ trợ của công cụ số; (4) Tôi có khả năng hướng dẫn cho SV sử dụng công cụ số trong việc điều chỉnh và giám sát quá trình học tập của chính họ.

+ *Năng lực bồi dưỡng cho SV kỹ năng ứng dụng CNS trong việc phát triển chuyên ngành đào tạo*: (1) Tôi có khả năng hướng dẫn cho SV khai phá và phát triển công cụ số phục vụ học tập các học phần liên quan đến chuyên ngành đào tạo; (2) Tôi có khả năng khuyến khích SV nghiên cứu, đóng góp tích cực vào quá trình xây dựng công cụ số cho ngành được đào tạo; (3) Tôi có khả năng tổ chức các hoạt động để nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp số của SV trong học tập và cuộc sống.

- *Năng lực giao tiếp và cộng tác trong môi trường số*:

+ *Năng lực chuyên giao CNS*: (1) Tôi có khả năng xây dựng, chuyển giao nội dung và tài liệu tập huấn về ứng dụng CNS trong dạy học các kiến thức giảng dạy; (2) Tôi có khả năng hợp tác cùng đồng nghiệp để phát triển CNS trong dạy học đáp ứng mục tiêu đào tạo của nhà trường; (3) Tôi có khả năng đánh giá và góp ý các giải pháp CNS trong lĩnh vực chuyên môn của đồng nghiệp và cộng đồng.

+ *Năng lực tiếp cận và cập nhật CNS*: (1) Tôi có khả năng phân tích và đánh giá, phê phán các công cụ số và triển khai ứng dụng công cụ số phù hợp vào trong quá trình giảng dạy của mình; (2) Tôi có khả năng theo dõi, cập nhật và thực hành các nội dung giáo dục số một cách sáng tạo trong lĩnh vực chuyên ngành của mình; (3) Tôi có khả năng tích cực theo dõi, cập nhật và thử nghiệm với các phát triển mới trong giáo dục số và chia sẻ vấn đề này cùng đồng nghiệp.

+ *Năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số*: (1) Tôi có khả năng tham gia các mạng lưới các nhà giáo dục chuyên nghiệp để cùng chia sẻ, sáng tạo và phát triển giáo dục số; (2) Tôi có khả năng hợp tác trong việc thiết kế và đánh giá giáo dục số sáng tạo; (3) Tôi có khả năng sử dụng công cụ số để giao tiếp với SV, đồng nghiệp trên khắp thế giới.

### 2.3.2. Kết quả khảo sát

Dựa vào mức độ trả lời câu hỏi, quy thang điểm mức 1 - rất không đồng ý tương ứng với 1 điểm, mức 2 - không đồng ý tương ứng 2 điểm, mức 3 - phân vân tương ứng 3 điểm và mức 4 - đồng ý - tương ứng 4 điểm, mức 5 - rất đồng ý tương ứng với 5 điểm. Từ đó, xử lý kết quả thu được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Kết quả phân tích thực trạng về NLS của GV

TT	Năng lực thành phần	Tiêu chí đánh giá	ĐTB/5 điểm	Đạt tỉ lệ %
1	Năng lực công nghệ thông tin cơ bản	Năng lực sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học	4,43	88,6
		Năng lực về thông tin, dữ liệu truyền thông	3,80	76
		Năng lực tư duy tính toán	4,29	85,8
2	Năng lực thiết kế, triển khai và đánh giá giáo dục số của GV	Năng lực thiết kế và triển khai giáo dục số	3,6	72
		Năng lực hỗ trợ và giám sát quá trình học tập SV trong môi trường số	3,6	72
		Năng lực đánh giá và điều chỉnh giáo dục	3,6	72
3	Năng lực bồi dưỡng SV về ứng dụng CNS	Năng lực bồi dưỡng cho SV kỹ năng ứng dụng CNS trong cuộc sống, học tập	3,56	71,2
		Năng lực bồi dưỡng cho SV kỹ năng ứng dụng CNS trong việc phát triển chuyên ngành đào tạo	3,56	71,2
4	Năng lực giao tiếp và cộng tác trong môi trường số	Năng lực chuyên giao CNS	3,8	76
		Năng lực tiếp cận và cập nhật CNS	4,32	86,4
		Năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	3,91	78,2

Kết quả phân tích thực trạng cho thấy, các năng lực thành phần của NLS của GV tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cơ bản đạt yêu cầu, trong đó có 3 năng lực được trên 80% GV lựa chọn, tự đánh giá có năng lực tốt gồm: (1) năng lực sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học (88,6%), năng lực tư duy tính toán (85,8%), năng lực tiếp cận và cập nhật CNS (86,4%). Điều này hoàn toàn lý giải được là do các GV sử dụng các công cụ số cơ bản, có khả năng tính toán, tư duy để vận dụng các công cụ số trong quá trình dạy học và sẵn sàng tiếp cận và cập nhật CNS và hoàn toàn phù hợp với mẫu khảo sát có trên 50% GV có thâm niên dưới 5 năm là những GV trẻ, họ không ngại tiếp cận và vận dụng các công cụ số, tuy nhiên số GV này có kinh nghiệm giảng dạy chưa nhiều do vậy các mức độ sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học chỉ dừng ở mức cơ bản, còn các hoạt động dạy học yêu cầu mức độ sử dụng kỹ thuật số cao hơn như: Năng lực thiết kế và triển khai giáo dục số, Năng lực đánh giá và điều chỉnh giáo dục, Năng lực chuyên giao CNS, Năng lực giao tiếp và hợp tác trong môi trường số hiện chỉ dừng lại ở mức độ khá, GV chưa thực sự tự tin trong các vấn đề sử dụng CNS trong dạy học và phát triển năng lực của SV.

#### **2.4. Đề xuất một số biện pháp phát triển năng lực số cho giảng viên ở Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trong bối cảnh hội nhập**

- *Nâng cao nhận thức cho GV về chuyển đổi số trong quá trình dạy học:* Chuyển đổi số là bước chuyển mình mạnh mẽ, đòi hỏi sự thay đổi từ trong tư duy, nhận thức của mỗi người, do vậy, để có thể thực hiện chuyển đổi số tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành thì CBQL nhà trường và GV cần phải nhận thức sâu sắc rằng chuyển đổi số là vấn đề tất yếu, là sự sống còn của các trường đại học trong bối cảnh hội nhập. Mỗi GV phải tự nhận thức được sự cần thiết, cấp bách của chuyển đổi số trong công tác giảng dạy tại trường đại học để từ đó không ngừng xác định cần phải đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, và luôn luôn có ý thức tự học, tự tiếp cận công nghệ mới trong giáo dục giúp nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giảng dạy đảm bảo chất lượng đào tạo đạt hiệu quả cao nhất.

Ngày nay, với sự phát triển của KH-CN, GV các trường đại học phải tăng cường hợp tác trong nghiên cứu khoa học để chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm về giảng dạy, đào tạo đại học cũng như tạo ra những phát hiện mới, do vậy nếu GV không có NLS thì sẽ không thể thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy trong bối cảnh hiện nay. Vì vậy, nhà trường cần phải nâng cao nhận thức để giúp đội ngũ GV không ngừng tìm tòi, tự bồi dưỡng và phát triển NLS thông qua nền tảng khoa học dữ liệu mở hiện nay. Muốn thực hiện biện pháp này, cần thực hiện một số nội dung sau: (1) Tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo định kỳ về tầm quan trọng của NLS trong giáo dục và hội nhập quốc tế. Các chuyên gia và nhà hoạch định chính sách có thể được mời để chia sẻ thông tin, xu hướng và tiến triển mới nhất trong lĩnh vực giáo dục cho GV trong trường tham dự; (2) Xây dựng các nguồn học liệu về NLS trong giáo dục nhằm giúp cho GV có thể tham khảo, tiếp cận và vận dụng công cụ số trong quá trình dạy học và nghiên cứu khoa học. Phát triển chương trình bồi dưỡng linh hoạt và đa dạng cho GV như các khóa học trực tuyến và khóa học ngắn hạn về NLS. Điều này giúp GV có thêm cơ hội tiếp cận kiến thức và kỹ năng mới một cách linh hoạt và thuận tiện; (3) Thúc đẩy việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy: Khuyến khích và hỗ trợ GV trong việc tích hợp công nghệ vào quá trình giảng dạy. Tạo điều kiện để GV và SV có thể tương tác và học hỏi từ nhau về NLS trong quá trình học tập, tạo ra môi trường học tập mở, linh hoạt.

- *Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục:* Công nghệ được coi là vấn đề then chốt của quá trình chuyển đổi số. Do vậy, muốn nâng cao được NLS cho GV cần phải đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin cần thiết phục vụ cho quá trình dạy học. Nền tảng cơ bản của chuyển đổi số trong giáo dục dựa vào cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu số. Nhà trường cần hoàn thiện, nâng cao hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ tốt cho việc GV ứng dụng CNS vào quá trình tổ chức hoạt động dạy học.

Nhà trường cần tăng cường đầu tư kết nối các công nghệ hiện đại trên thế giới như AI, Big data, IoT, Blockchain,... với cơ sở dữ liệu số để xây dựng hệ thống thu thập thông tin, đưa ra dự báo và thiết lập ứng dụng, dịch vụ phù hợp đến từng đối tượng người học. Cần quan tâm đặc biệt đến việc thúc đẩy triển khai học liệu số, hình thành kho học liệu mở dùng chung cho toàn ngành, đồng thời hợp tác, liên kết với các tổ chức trên thế giới, khuyến khích và hỗ trợ triển khai các mô hình GD-ĐT mới dựa trên các nền tảng số đưa vào áp dụng tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

- *Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng NLS của GV:* Các GV trong một trường đại học đến từ nhiều ngành đào tạo khác nhau, không phải ngành nào trong quá trình đào tạo cũng đảm bảo cho GV có đủ năng lực công nghệ thông tin để sử dụng CNS trong dạy học và nghiên cứu khoa học, các ngành không chuyên sâu về công nghệ thông tin sẽ chỉ đạt được chuẩn đầu ra về việc sử dụng công nghệ thông tin cơ bản. Do vậy, để GV có đủ NLS triển khai trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV thì nhà trường cần đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho GV về CNS trong giáo dục, cụ thể nhà trường cần tổ chức các khóa đào tạo và hội thảo định kỳ về công nghệ giáo dục và các công cụ số liên quan khác. Những khóa đào tạo này có thể bao gồm cả cách sử dụng phần mềm và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy và nghiên cứu; Cung cấp nguồn tài trợ cho GV để tham gia các khóa học hoặc chương trình đào tạo về NLS trong và ngoài nước; Tạo ra một môi trường hợp tác và chia sẻ giữa các GV để họ có thể học hỏi và chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm về công nghệ giáo dục và NLS cho GV thông qua việc hợp tác đào tạo, trao đổi GV giữa Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và các trường đại học khác trong khu vực và trên thế giới.

- *Xây dựng thể chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích GV nâng cao NLS:* Xây dựng thể chế và chính sách hỗ trợ, khuyến khích GV nâng cao NLS là một trong những giải pháp quan trọng để tạo ra môi trường động viên và hỗ trợ kịp thời cho GV trong việc phát triển NLS, muốn thực hiện giải pháp này, cần quan tâm thực hiện một số nội dung sau: (1) Trường đại học nên phát triển các chính sách cụ thể để hỗ trợ GV trong việc tiếp cận và sử dụng công nghệ giáo dục. Các chính sách này có thể bao gồm việc cung cấp nguồn tài trợ để mua sắm thiết bị và phần mềm, hỗ trợ

kỹ thuật và đào tạo, và các chính sách khuyến khích tham gia vào các khóa học và hoạt động liên quan đến NLS; (2) Chính sách hỗ trợ và khuyến khích của Trường nên được thiết kế một cách minh bạch và công bằng, đảm bảo rằng tất cả các GV có cơ hội tiếp cận và hưởng lợi từ các nguồn tài trợ và cơ hội phát triển NLS một cách công bằng và bình đẳng; (3) Xây dựng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức và doanh nghiệp bên ngoài Trường để hỗ trợ việc phát triển NLS cho GV. Thu hút nguồn tài trợ, đào tạo chuyên sâu và cơ hội thực tập của các đối tác là tổ chức và doanh nghiệp để giúp GV có thể trải nghiệm các ứng dụng thực tiễn của công nghệ giáo dục, đặc biệt sớm tiếp cận các công nghệ mới trong giáo dục; (4) Thực hiện đánh giá định kỳ về hiệu quả của các chính sách và biện pháp hỗ trợ NLS cho GV. Dựa vào phản hồi từ các đánh giá về NLS của GV để đề ra biện pháp giúp cải thiện và điều chỉnh chính sách nhằm đáp ứng nhu cầu về chuyên môn của GV đồng thời có thể kịp thời khen thưởng các GV có thành tích xuất sắc trong chuyên môn nhằm làm động lực thúc đẩy sự cố gắng của các GV khác.

### 3. Kết luận

Trong bối cảnh hội nhập, vai trò của CNS trong giáo dục ngày càng trở nên quan trọng và không thể phủ nhận chuyển đổi số tạo ra cuộc cách mạng trong giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học. Việc phát triển NLS cho GV đại học là một yếu tố quyết định đối với sự thành công của quá trình giảng dạy và học tập trong tương lai. Qua việc nắm vững và áp dụng các CNS trong giáo dục, GV có thể tạo ra những trải nghiệm học tập đa dạng và hấp dẫn cho người học, từ đó thúc đẩy sự tương tác và học hỏi hiệu quả của người học ở các trường đại học. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này, cần có sự đầu tư từ các cơ quan quản lý giáo dục, sự hỗ trợ từ các tổ chức và doanh nghiệp, và sự cam kết từ phía GV để không ngừng nâng cao và cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình trong quá trình thực hiện nhiệm vụ ở trường đại học. Vấn đề đặt ra cho các trường đại học nói chung, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành nói riêng là GV phải có NLS thì mới có thể thích ứng và đáp ứng được những thách thức và cơ hội mà môi trường giáo dục số đang đặt ra, góp phần vào sự phát triển bền vững của giáo dục đại học trong thời kỳ hội nhập và phát triển toàn cầu.

**Lời cảm ơn:** Nhóm tác giả xin cảm ơn sự tài trợ bởi Trường Đại học Nguyễn Tất Thành qua đề tài: “Quản lý chuyển đổi số ở trường đại học tư thục: Nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành”, mã số DTTD.2023.01.01/HĐ-KHCN.

### Tài liệu tham khảo

- Biggins, D., Holley, D. & Zezulcova, M. (2017). Digital Competence and Capability Frameworks in Higher Education: Importance of Life-long Learning, Self-Development and Well-being. *EAI Endorsed Transactions on E-Learning*, 4(13), 152742. <https://doi.org/10.4108/eai.20-6-2017.152742>
- Khoruzha, L., Proshkin, V., Kotenko, O. & Smyrnova-Trybulska, E. (2010). Digital competence: Abilities of a lecturer and expectations of students (Ukrainian-Polish context). In *E-learning and STEM Education* (pp. 421-439) Publisher: Studio Noa for University of Silesia.
- Nguyễn Phúc Quân (2023). *Phát triển khung năng lực số cho giảng viên trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo*. Hội thảo Khoa học Quốc gia phát triển năng lực giảng viên trong bối cảnh chuyển đổi số, Trường Đại học Tây Nguyên, tr 254-261.
- Nguyễn Thị Ngọc Ánh (2023). Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy tiếng Anh tại Trường Đại học An Giang. *Tạp chí Thiết bị giáo dục*, 1(284), 36-38.
- Phan Thị Mai Trâm, Tiêu Bích San (2023). Nâng cao năng lực của giảng viên đại học thời chuyển đổi số. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, 25, 139-146. <https://doi.org/10.59294/HIUJS.25.2023.513>
- Santos, C., Pedro, N., & Mattar, J. (2022). Digital Competence of Higher Education Professors in the European Context: A Scoping Review Study. *International Journal of Emerging Technologies in Learning*, 17(18), 222-242. <https://doi.org/10.3991/ijet.v17i18.31395>
- Uerz, D., van Zanten, M., van der Neut, I., Tondeur, J., Kral, M., Gorissen, P., & Howard, S. (2021). *A digital competences framework for lecturers in higher education*. Utrecht: Acceleration plan Educational innovation with IT, Creative Commons Attribution 4.0 International licence. <https://www.versnellingsplan.nl/wp-content/uploads/2022/03/A-framework-for-digital-competences-of-lecturers.pdf>
- Wesseling, R., & Giaffredo, S. (2015). Competence-based education to develop digital competence. *Encyclopaideia*, 19(42), 25-42. <https://doi.org/10.6092/issn.1825-8670/5537>
- Zitha, I., Mokganya, G. M., & Sinthumule, O. (2023). *Lecturers' Experiences with Digital Assessments and Continuity of Digital Transformation in the Higher Education*. Preprints <https://doi.org/10.20944/preprints202307.2037.v1>